

BẢNG TÍNH CHI TIẾT GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY CỎI, HOA MÀU, CỬA TỔ CHỨC, HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN (DỰ KIẾN, ĐỢT 1) CÔNG TRÌNH: KHẮC PHỤC CÁC ĐIỂM
SẠT LỖ BỜ SÔNG TRÀ CẦU ĐOẠN QUA PHƯỜNG PHỔ MINH, THỊ XÃ ĐỨC PHỐ

Địa điểm: Phường Trà Cầu, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Thông báo số 2894/TB-BQLDDCN, ngày 17/8/2026 của Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh)

Số TT	Họ và tên	Số lượng theo thực tế kiểm kê					Loại đất	Số lượng bồi thường, hỗ trợ theo quy định				Tổng cộng (đồng)
		Chủng loại, quy cách cây trồng, vật nuôi	ĐVT	Số lượng	Số thửa	Tờ bản đồ đo đạc		Số lượng	Mức bồi thường	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
1	2	3	4	5	6	7		8	9	10	11=(8*9*10)	12=11
1	Hộ ông Mai Văn Tuất						HNK				198.000	198.000
		Ngô	m2	15,0	35	1		15,0	100%	3.600	54.000	
		Cây khoai lang lấy củ	m2	30,0	35	1		30,0	100%	4.300	129.000	
		Đậu nành	m2	5,0	35	1		5,0	100%	3.000	15.000	
2	Hộ ông Ngô Hữu Quang						HNK				1.133.000	1.133.000
		Cây lạc	m2	67,9	28	1		67,9	100%	5.500	373.450	
		Cây lạc	m2	138,1	5	1		138,1	100%	5.500	759.550	
3	Hộ ông Phạm Văn Tươi						HNK				808.500	808.500
		Cây lạc	m2	147,0	22	1		147,0	100%	5.500	808.500	
4	Hộ bà Phan Thị Nhị						HNK				1.166.550	1.166.550
		Cây lạc	m2	212,1	18	1		212,1	100%	5.500	1.166.550	
5	Ông Huỳnh Xuân Hồng - đại diện đồng thừa kế bà Trương Thị Lệ						HNK				287.100	287.100
		Cây lạc	m2	52,2	8	1		52,2	100%	5.500	287.100	
6	Ông Trần Ngọc Tuấn						HNK				770.040	770.040
		Ngô	m2	213,9	12	1		213,9	100%	3.600	770.040	
7	Hộ ông Huỳnh Thanh Khiết						HNK				73.080	73.080
		Ngô	m2	20,3	11	1		20,3	100%	3.600	73.080	
8	Hộ bà Bùi Thị Sứu						HNK				87.450	87.450
		Cây lạc	m2	15,9	47	1		15,9	100%	5.500	87.450	
9	Hộ bà Lê Thị Năm						HNK				50.050	50.050
		Cây lạc	m2	9,1	46	1		9,1	100%	5.500	50.050	
10	Hộ bà Nguyễn Thị Lệ						HNK				62.150	62.150
		Cây lạc	m2	11,3	45	1		11,3	100%	5.500	62.150	
11	Hộ bà Nguyễn Thị Thanh Minh						HNK				98.450	98.450
		Cây lạc	m2	17,9	44	1		17,9	100%	5.500	98.450	
12	Bà Trương Thị Mỹ - đại diện thừa kế hộ ông Trương Có (chết)						HNK				707.300	707.300
		Cây lạc	m2	128,6	6	1		128,6	100%	5.500	707.300	
13	Ông Trương Tân Lộc - đại diện thừa kế hộ ông Trương Có (chết)						HNK				542.850	542.850
		Cây lạc	m2	98,7	42	1		98,7	100%	5.500	542.850	
14	Ông Hồ Văn Thuần và bà Huỳnh Thị Hạnh						ODT+HNK				11.203.800	11.203.800
		Cây sao đen có đường kính gốc >12cm đến ≤16cm	cây	3,0	3	1		3,0	30%	652.000	586.800	
		Cây xà cừ có đường kính gốc >16cm đến ≤20cm	cây	5,0	3	1		5,0	30%	1.008.000	1.512.000	
		Tre thường cây già sử dụng được	cây	279,0	3	1		279,0	30%	100.000	8.370.000	

15	Ông Nguyễn Trọng, bà Nguyễn Thị Dư, bà Nguyễn Thị Lợi, bà Nguyễn Thị Thừa - đồng thừa kế hộ ông Nguyễn Bá (chết)	Tre thường cây xanh chưa già	cây	49,0	3	1		49,0	30%	50.000	735.000	
							ODT+HNK				20.696.300	20.696.300
		Cây lạc	m2	25,0	66	2		25,0	100%	5.500	137.500	
16	Ông Lê Văn Đệ đại diện đồng thừa kế ông Lê Văn Kinh (chết)	Cây chuối ra hoa (bắp chuối), cho quả	cây	91,0	66	2		91,0	30%	162.000	4.422.600	
		Cây chuối con đến chưa cho quả	cây	51,0	66	2		51,0	30%	42.000	642.600	
		Cây đu đủ đã cho quả	cây	6,0	66	2		6,0	30%	150.000	270.000	
		Ôi cây trồng hạt mới trồng	cây	7,0	66	2		7,0	30%	20.000	42.000	
		Cây mận có đường kính gốc ≥10cm, đã cho quả	cây	3,0	66	2		3,0	30%	180.000	162.000	
		Cây lá cảnh	cây	28,0	66	2		28,0	100%	50.000	1.400.000	
		Bí xanh	m2	18,0	66	2		18,0	100%	9.100	163.800	
		Cây keo có đường kính gốc >12cm đến ≤16cm	cây	14,0	66	2		14,0	30%	180.000	756.000	
		Cây keo có đường kính gốc >16cm đến ≤20cm	cây	2,0	66	2		2,0	30%	232.000	139.200	
		Cây keo có đường kính gốc >8cm đến ≤12cm	cây	8,0	66	2		8,0	30%	136.000	326.400	
		Cây keo có đường kính gốc >2cm đến ≤4cm	cây	14,0	66	2		14,0	30%	64.000	268.800	
		Cây keo có đường kính gốc >4cm đến ≤8cm	cây	8,0	66	2		8,0	30%	90.000	216.000	
		Cây bạch đàn có đường kính gốc >2cm đến ≤4cm	cây	6,0	66	2		6,0	30%	64.000	115.200	
		Cây bạch đàn có đường kính gốc >4cm đến ≤8cm	cây	6,0	66	2		6,0	30%	90.000	162.000	
		Cây bạch đàn có đường kính gốc >8cm đến ≤12cm	cây	11,0	66	2		11,0	30%	136.000	448.800	
		Cây xoan ta có đường kính gốc >2cm đến ≤4cm	cây	2,0	66	2		2,0	30%	64.000	38.400	
		Cây bơ trồng hạt có chiều cao thân <1m, đường kính 2- <3cm, chưa cho quả	cây	1,0	66	2		1,0	30%	70000	21.000	
		Cây dứa đã cho quả	bụi	5,0	66	2		5,0	30%	45.000	67.500	
		Cây xoan ta có đường kính gốc >12cm đến ≤16cm	cây	2,0	66	2		2,0	30%	180.000	108.000	
		Tre thường cây già sử dụng được	cây	311,0	66	2		311,0	30%	100.000	9.330.000	
		Tre thường cây xanh chưa già	cây	60,0	66	2		60,0	30%	50.000	900.000	
		Cây mù u có đường kính gốc >3cm đến <7cm	cây	9,0	66	2		9,0	30%	15.000	40.500	
		Rau ăn lá (rau dền)	m2	5,0	66	2		5,0	100%	5.200	26.000	
		Cây mít trồng hạt có chiều có thân ≥1m, chưa cho quả	cây	1,0	66	2		1,0	30%	150.000	45.000	
		Cây mít trồng hạt có đường kính gốc <20cm, đã cho quả	cây	1,0	66	2		1,0	30%	300.000	90.000	
		Cây xoan ta có đường kính gốc >4cm đến ≤8cm	cây	1,0	66	2		1,0	30%	90.000	27.000	
		Cây dứa đã cho quả	cây	1,0	66	2		1,0	30%	900.000	270.000	
		Cây mù u có đường kính gốc >10cm đến <30cm	cây	1,0	66	2		1,0	30%	50.000	15.000	
		Cây ôi trồng hạt đã cho quả	cây	1,0	66	2		1,0	30%	150.000	45.000	
17	Ông Huỳnh Quang Miễn đại diện đồng thừa kế ông Huỳnh Sen (chết)						ODT+HNK				9.213.000	9.213.000
		Cây keo có đường kính gốc ≤2cm	cây	5,0	63	2		5,0	30%	41.000	61.500	
		Cây keo có đường kính gốc >2cm đến ≤4cm	cây	24,0	63	2		24,0	30%	64.000	460.800	
		Cây keo có đường kính gốc >4cm đến ≤8cm	cây	74,0	63	2		74,0	30%	90.000	1.998.000	
		Cây keo có đường kính gốc >8cm đến ≤12cm	cây	51,0	63	2		51,0	30%	136.000	2.080.800	
		Cây keo có đường kính gốc >12cm đến ≤16cm	cây	28,0	63	2		28,0	30%	180.000	1.512.000	
		Cây keo có đường kính gốc >16cm đến ≤20cm	cây	6,0	63	2		6,0	30%	232.000	417.600	
		Cây dứa có chiều cao thân ≥2m, chưa cho quả	cây	10,0	63	2		10,0	30%	400.000	1.200.000	
		Cây dứa đã cho quả	bụi	11,0	63	2		11,0	30%	45.000	148.500	
		Cây chuối ra hoa (bắp chuối), cho quả	cây	5,0	63	2		5,0	30%	162.000	243.000	
		Cây chuối con đến chưa cho quả	cây	8,0	63	2		8,0	30%	42.000	100.800	
		Cây cau đã cho quả	cây	6,0	63	2		6,0	30%	400.000	720.000	
		Cây dứa đã cho quả	cây	1,0	63	2		1,0	30%	900.000	270.000	
											39.793.200	39.793.200
		Ngô	m2	235,0	59	2	HNK	235,0	100%	3.600	846.000	
		Cây chuối ra hoa (bắp chuối), cho quả	cây	2,0	59	2	HNK	2,0	30%	162.000	97.200	
		Tre thường cây già sử dụng được	cây	385,0	60	2	CLN	385,0	100%	100.000	38.500.000	

[illegible]